

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | số         | t           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1,173,174,225,325</b> | <b>1,194,211,599,272</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>42,255,799,178</b>    | <b>93,683,846,233</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 36,255,799,178           | 93,683,846,233           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 6,000,000,000            | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng                     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>502,403,852,691</b>   | <b>474,128,828,039</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |             | 323,193,448,836          | 272,121,108,695          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 17,033,910,254           | 21,754,067,447           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | 108,908,469,631          | 137,067,704,546          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |             | 58,144,555,962           | 52,865,738,688           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (5,078,470,819)          | (9,679,791,337)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | 201,938,827              |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>619,924,077,840</b>   | <b>621,101,482,950</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | <b>V.2</b>  | 619,924,077,840          | 621,101,482,950          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>8,590,495,616</b>     | <b>5,297,442,050</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | <b>V.10</b> | 5,261,247,385            | 4,766,289,572            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 3,329,248,231            | 531,152,478              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | <b>V.11</b> |                          | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154        |             |                          | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        | <b>V.12</b> |                          | -                        |



Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp(tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>số</b>  | <b>t</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |          | <b>381,172,533,067</b>   | <b>349,314,844,651</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |          | <b>12,742,024,098</b>    | <b>12,822,024,098</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |          | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |          | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |          | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |          | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |          | 12,563,428,598           | 12,563,428,598           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |          | 178,595,500              | 258,595,500              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |          |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |          | <b>196,296,725,815</b>   | <b>188,861,145,079</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.13     | 183,133,420,328          | 174,007,941,793          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |          | 344,770,725,287          | 321,945,256,801          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>                | 223        |          | (161,637,304,959)        | (147,937,315,008)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.14     | 3,595,345,390            | 5,109,797,782            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |          | 3,886,859,998            | 5,944,173,272            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 226        |          | (291,514,608)            | (834,375,490)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.15     | 9,567,960,097            | 9,743,405,504            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |          | 13,809,852,269           | 13,788,472,269           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 229        |          | (4,241,892,172)          | (4,045,066,765)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |          | <b>10,445,000,000</b>    | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |          | 10,445,000,000           | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 232        |          | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |          | <b>38,213,909,310</b>    | <b>652,720,000</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |          |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |          | 38,213,909,310           | 652,720,000              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |          | <b>120,057,634,154</b>   | <b>143,389,723,080</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.17     | 120,917,351,500          | 120,917,351,500          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | V.18     | 24,000,000,000           | 39,000,000,000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |          | 2,710,000,000            | 4,210,000,000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |          | (27,569,717,346)         | (20,737,628,420)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |          |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |          | <b>3,417,239,690</b>     | <b>3,589,232,394</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.21     | 3,417,239,690            | 3,589,232,394            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |          | -                        |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |          |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V.22     |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |          | <b>1,554,346,758,392</b> | <b>1,543,526,443,923</b> |

100%  
CỘNG  
HỢP  
QUỐC  
SỐN  
TỶ LIÊN



Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | số         | t           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1,064,718,591,090</b> | <b>1,103,033,995,990</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>996,060,858,754</b>   | <b>1,045,656,371,455</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 261,049,362,626          | 295,099,831,470          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 11,031,026,043           | 8,047,559,133            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 8,642,687,163            | 4,912,143,162            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 7,579,528,174            | 7,051,575,623            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 7,359,928,773            | 9,928,774,068            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế                    | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 2,128,243,310            | 1,230,368,288            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 697,310,877,658          | 719,158,849,924          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 959,205,007              | 227,269,787              |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính chủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>68,657,732,336</b>    | <b>57,377,624,535</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 957,090,500              | 10,252,090,500           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 67,700,641,836           | 47,125,534,035           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>489,628,167,302</b>   | <b>440,492,447,933</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.31</b> | <b>489,628,167,302</b>   | <b>440,492,447,933</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 367,107,230,000          | 337,107,230,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 18,846,097,352           | 33,846,427,352           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (9,484,460,000)          | (9,484,460,000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 11,572,710,816           | 9,427,659,129            |



|                                                 |            |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 101,586,589,134          | 69,595,591,452           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr     | 421a       | 54,353,872,676           | 69,595,591,452           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       | 47,232,716,458           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        | -                        | -                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> | <b>1,554,346,758,392</b> | <b>1,543,526,443,923</b> |

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An

Lê Vinh sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Quý II Năm 2015

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 579,347,190,895 | 539 798 218 549 | 1,021,099,084,681                  | 903 809 184 053 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 24,746,243,291  | 14 673 985 855  | 54,178,971,796                     | 23 891 876 968  |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 554,600,947,604 | 525,124,232,694 | 966,920,112,885                    | 879,917,307,085 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 465,385,289,229 | 465 675 515 044 | 810,124,819,545                    | 772 286 410 283 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 89,215,658,375  | 59,448,717,650  | 156,795,293,340                    | 107,630,896,802 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 3,297,893,465   | 3 224 218 075   | 5,966,574,999                      | 6 737 090 633   |
| 7 Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 26,161,092,947  | 22 026 241 221  | 41,386,307,678                     | 35 517 017 635  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                         | 23    |             | 15,570,190,651  | 17 643 928 767  | 28,000,290,324                     | 30 865 370 177  |
| 8 Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 36,029,927,036  | 22 395 593 629  | 59,853,192,623                     | 51 637 168 977  |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 3,039,295,337   | 10 028 763 997  | 8,592,752,999                      | 15 275 686 261  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 27,283,236,520  | 8,222,336,878   | 52,929,615,039                     | 11,938,114,562  |
| 11 Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 7,457,711,127   | 5 136 222 038   | 7,613,810,142                      | 5 230 592 545   |
| 12 Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 7,256,939       | 7 160 633       | 25,484,847                         | 10 335 062      |
| 13 Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 7,450,454,188   | 5,129,061,405   | 7,588,325,295                      | 5,220,257,483   |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 34,733,690,708  | 13,351,398,283  | 60,517,940,334                     | 17,158,372,045  |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 7,612,688,533   | 2 937 307 622   | 13,285,223,451                     | 3 774 841 850   |

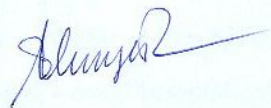


Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Kết quả kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52    |             |                |                |                                    |                |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 60    |             | 27,121,002,175 | 10,414,090,661 | 47,232,716,883                     | 13,383,530,195 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70    |             |                |                |                                    |                |
| 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)              | 71    |             |                |                |                                    |                |

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Tôn Thị Thiện An

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Lê Vĩnh Sơn





**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Phương pháp gián tiếp)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thu yết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |              | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |              |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |              | 60,517,940,334                     | 17,158,372,045          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |              |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        |              | 13,353,954,476                     | 11,613,501,732          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |              | 2,230,768,408                      | 1,955,708,438           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |              | 1,557,581,273                      | 963,856,641             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |              | (4,698,276,877)                    | (5,808,377,728)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |              | 28,000,290,324                     | 30,865,370,177          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |              | -                                  | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |              | 100,962,257,938                    | 56,748,431,305          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |              | (47,406,714,729)                   | (7,228,046,309)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |              | 1,170,824,167                      | (17,919,651,332)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |              | (53,508,483,853)                   | (56,749,991,220)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |              | (322,965,109)                      | (11,627,670,333)        |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        |              | -                                  | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |              | (28,226,733,646)                   | (31,167,004,952)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |              | (7,985,809,714)                    | (1,054,904,823)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |              | 410,677,606                        | 513,547,240             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |              | (36,251,000)                       | (497,261,484)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |              | <b>(34,943,198,340)</b>            | <b>(68,982,551,908)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |              |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |              | (63,525,182,431)                   | (9,773,909,040)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |              |                                    |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác                                       | 23        |              |                                    | (1,500,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |              | 28,159,234,915                     |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |              |                                    | (2,376,000)             |



|                                                        |           |                         |                         |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác        | 26        | 16,500,000,000          |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> | <b>(18,865,947,516)</b> | <b>(11,276,285,040)</b> |

Cho quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Th uyế | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |        | Năm nay                            | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |        |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |        | 14,999,670,000                     |                   |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |        | -                                  |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |        | 826,856,685,656                    | 806,918,062,756   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |        | (828,938,029,172)                  | (718,070,717,551) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |        | (636,427,000)                      | (237,000,000)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |        | (9,898,398,900)                    |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |        | 2,383,500,584                      | 88,610,345,205    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |        | (51,425,645,272)                   | 8,351,508,257     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1    | 93,683,846,233                     | 22,466,136,369    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                       | 61    |        | (2,401,782)                        | 7,737,631         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1    | 42,255,799,178                     | 30,825,382,257    |

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







Lê Vĩnh Sơn

Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An



# **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:** Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái Dương Năng, ống công nghiệp, ống trang trí.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

*Danh sách công ty con:*

- Công ty CP Đầu tư và kinh doanh TM Vinaconex

- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà –Chu Lai

*Danh sách Công ty liên kết:*

- Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn

#### **5. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 1.098 nhân viên đang làm việc .

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014



# CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

của Bộ Tài chính. cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

##### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### 3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

##### 4. Kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

#### 5. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 07       |

#### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **10. Bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm nhà và quyền sử dụng đất.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **12. Chi phí trả trước**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản***

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí quảng cáo, thuê nhà***

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

#### **13. Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### 14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay, nợ thuê tài chính của Công ty.

#### 15. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### 16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

|                             | Mục đích                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động                                                                                             |

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 20. Giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

#### 21. Chi phí tài chính:

Phản ánh những chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền**

|                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                             | 11,964,668,438        | 5,009,966,133         |
| Tiền gửi ngân hàng                                                   | 24,291,130,740        | 88,673,880,100        |
| Tiền đang chuyển                                                     |                       |                       |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 6,000,000,000         |                       |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>42,255,799,178</b> | <b>93,683,846,233</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | <u>Giá gốc</u>         | <u>Giá gốc</u>         |
|                                                   | <u>Giá trị GS</u>      | <u>Giá trị GS</u>      |
| <b>- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn:</b>                                  | <b>108,908,469,631</b> | <b>137,067,704,546</b> |
| Cho công ty Cổ phần Hiway Việt Nam vay (a)        | 7,892,154,564          | 7,892,154,564          |
| Cho công ty CP XNK và XD Việt Nam – Vinaconex (b) | 101,016,315,067        | 101,016,315,067        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Kiến Hưng           |                        | 28,159,234,915         |
| <b>Dài hạn:</b>                                   | <b>12,563,428,598</b>  | <b>12,563,428,598</b>  |
| Cho công ty CP XNK và XD Việt Nam – Vinaconex (c) | 12,563,428,598         | 12,563,428,598         |

**-Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:****Công ty con:**

|                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>       | <u>Số đầu năm</u>       |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                        | <u>Giá gốc</u>          | <u>Giá gốc</u>          |
|                                                        | <u>Dự phòng</u>         | <u>Dự phòng</u>         |
| Công CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex (d)  | 110,917,351,500         | 110,917,351,500         |
|                                                        | (26,933,312,342)        | (20,737,628,420)        |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai (đ) | 10,000,000,000          | 10,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>120,917,351,500</b>  | <b>120,917,351,500</b>  |
|                                                        | <b>(26,933,312,342)</b> | <b>(20,737,628,420)</b> |

**Công ty liên doanh, liên kết:****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                    | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| Công CP Đầu tư Đô thị Kiến Hưng(e) |                       |                 | 15,000,000,000        |                 |
| Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn (g)      | 24,000,000,000        |                 | 24,000,000,000        |                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24,000,000,000</b> |                 | <b>39,000,000,000</b> |                 |

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

|                             | <b>Số cuối kỳ</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>    |                 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                             | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> |
| Công ty Bất động sản Havico | 2,710,000,000        |                 | 2,710,000,000        |                 |
| Công ty CP Hiway Việt Nam   |                      |                 | 1,500,000,000        |                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2,710,000,000</b> |                 | <b>4,210,000,000</b> |                 |

**CÁC GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG KỲ:*****Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex***

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Cho vay             | 2,500,000,000 |
| Thanh toán tiền vay | 2,500,000,000 |
| Lãi cho vay         | 4,336,674,000 |

***Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai***

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Góp vốn bằng tiền    |               |
| Cho Công ty vay      | 2.000.000.000 |
| Công ty trả tiền vay | 2.000.000.000 |

***Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn***

|                                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|
| Bán hàng hóa, thành phẩm        | 164,256,708,617 |
| Cho thuê tài sản                | 60,567,270      |
| Mua lại tài sản của công ty con |                 |
| Bán TSCĐ, CCDC                  |                 |
| Thuê tài sản của công ty con    | 79,721,940      |
| Mua vật tư của Sơn Hà Sài Gòn   | 3,863,029,885   |
| Giao dịch khác                  | 7,369,285       |

***Công ty CP ĐT phát triển Đô thị Kiến Hưng***

|                                                     |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Thanh toán tiền vay cho Công ty</b>              | <b>27,409,235,035</b> |
| <b>Bù trừ tiền cho vay với phí quản lý phải trả</b> | <b>750.000.000</b>    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

#### *Kiến Hưng*

- (a) Là khoản cho vay của hợp đồng số 02/2011/HDVT ngày 02 tháng 01 năm 2012, theo đó Công ty Cổ Phần Hiway Việt Nam vay số tiền là : 15.000.000.000 đồng trong vòng 01 năm, lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng VCB. Ngày 02/01/2013 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHDVT gia hạn thời hạn cho vay đến ngày 02/01/2014, Phụ lục số 02/2013/PLHDVT ngày 01/03/2013 thay đổi lãi suất cho vay tính theo lãi suất ngắn hạn bình quân hiện tại mà Công ty đang vay tại các Ngân hàng, Phụ lục hợp đồng số 01092013 ngày 01/09/2013 chuyển toàn bộ số tiền lãi vay tính đến 31/08/2013 sang nợ gốc vay. Tại thời điểm 30/06/2015 công ty đã cho vay số tiền là: 7.892.154.564 đồng.
- (b) Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HDVT ngày 18/11/2011 về việc cho vay giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex, lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng VCB. Ngày 18/11/2012 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHDVT về bổ sung số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, Phụ lục hợp đồng số 02/2013/PLHDVT ngày 01/03/2013 về thay đổi lãi suất cho vay bằng lãi suất vay ngắn hạn bình quân hiện tại mà Công ty đang vay tại các Ngân hàng, Phụ lục HĐ số 01092013 ngày 01/09/2013 chuyển toàn bộ số tiền lãi vay tính đến 31/08/2013 sang nợ gốc vay. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 giá trị khoản vay là : 101.016.315.067, VNĐ.
- (c) Theo Hợp đồng thanh toán công nợ số 0207A/2011/HĐ - PC giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam – Vinaconex (Bên A), Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (Bên B), Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex (Bên C) ngày 25 tháng 7 năm 2011, bên B sẽ trả nợ thay bên C số tiền mà bên C còn nợ bên A đến thời điểm đến thời điểm 24 tháng 7 năm 2011 là: 30.874.000.000 VND. Hiện nay công ty đã trả 1 phần công nợ và tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 còn nợ là: 12.563.428.598, VNĐ.
- (d) Công ty đầu tư mua cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0148/2011/HĐ-PC ngày 24 tháng 5 năm 2011, giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (bên nhận chuyển nhượng) để nắm giữ 4.547.647 cổ phiếu, tương đương 71,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex. Toàn bộ số cổ phiếu trên được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐTH ngày 22 tháng 6 năm 2012.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 ngày 31 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.
- (e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103003387 ngày 12 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng 15.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ: 15.000.000.000 VND trong đó, vốn đầu tư của Sơn Hà là 50% và vốn nhận ủy thác đầu tư là 50%. Ngày 10/12/2014 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp trên.
- (g) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635 ngày 04 tháng 3 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn 40,8 tỷ VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ 40,8 tỷ VND (trong đó vốn gốc là 19.890.000.000 VND, đánh giá tăng: 20.910.000.000 VND). Trong tháng 11/2013 Công ty đã bán 1.680.000 cổ phiếu, vậy số cổ

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

phiếu còn lại là: 2.400.000 cổ phiếu tương ứng 30% vốn điều lệ, vậy Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn trở thành công ty liên kết.

#### 3. Phải thu khách hàng

|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng các đối tượng khác:</b> | <b>233,343,579,302</b> | <b>179,183,023,001</b> |
| <b>Phải thu các bên liên quan:</b>             | <b>89,849,869,534</b>  | <b>92,938,085,694</b>  |
| Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Hà        | 11,455,526,809         | 42,331,332,178         |
| Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn                      | 78,394,342,725         | 50,606,753,516         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>323,193,448,836</b> | <b>272,121,108,695</b> |

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                                  | <b>7,792,164,101</b>  | <b>2,597,325,771</b>  |
| Phải thu lãi tiền cho vay                             | 4,698,276,877         |                       |
| Thuế GTGT chưa khấu trừ                               | 314 254 099           | 550,679,151           |
| Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ đất tại KCN NM Phụng | 1,681,400,000         | 1,681,400,000         |
| Các khoản phải thu khác                               | 1,412,487,224         | 365,246,620           |
| <b>Tạm ứng</b>                                        | <b>46,220,909,331</b> | <b>43,621,162,473</b> |
| <b>Ký quỹ</b>                                         | <b>4,131,482,530</b>  | <b>6,647,250,444</b>  |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>58,144,555,962</b> | <b>52,865,738,688</b> |

#### 5. Nợ xấu

|                                                                       | Số cuối kỳ    |                        | Số đầu năm    |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                                       | Nợ gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Nợ gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b> |               |                        |               |                        |
| Công ty TNHH TM-XNK Kim Loại Việt                                     | 3,540,903,520 |                        | 3,540,903,520 |                        |
| Đại lý Đức Dậu-Vĩnh Phúc                                              | 638,549,560   |                        | 638,549,560   |                        |
| Công ty TNHH TM –XNK Sinh tài                                         | 823,157,075   |                        | 823,157,075   |                        |
| Công ty TNHH ĐT TM &PT nguồn nhân lực VIGECAM                         |               |                        | 8.197.235.200 | 8.197.235.200          |
| Công ty TNHH TM Inox Hùng Anh                                         | 1,891,351,348 |                        | 1,891,351,348 |                        |
| Các khoản phải thu                                                    | 2,750,260,601 |                        | 507,143,169   |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|              | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|              | Nợ gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Nợ gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| quá hạn khác |                      |                        |                       |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>9,644,222,104</b> |                        | <b>15.598.339.872</b> | <b>8.197.235.200</b>   |

**6. Hàng tồn kho**

|                             | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 39,926,470,891         |          | 62,859,343,446         |          |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 396,445,150,293        |          | 376,907,503,654        |          |
| Công cụ, dụng cụ            | 8,448,497,077          |          | 7,433,909,672          |          |
| Thành phẩm                  | 134,725,002,444        |          | 134,267,201,009        |          |
| Hàng hóa                    | 40,378,957,135         |          | 39,633,525,169         |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>619,924,077,840</b> |          | <b>621,101,482,950</b> |          |

**7. Chi phí trả trước**

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>5,261,247,385</b> | <b>4,766,289,572</b> |
| Chi phí bảo hiểm            | 327,054,174          | 432,737,361          |
| Chi phí quảng cáo,biển hiệu | 1,935,853,638.00     | 1,398,221,413        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 966,070,432.00       | 510,749,659          |
| Chi phí thuê nhà            | 1,451,597,071.00     | 1,962,411,669        |
| Chi phí khác                | 580,672,070          | 462,169,470          |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>3,417,239,690</b> | <b>3,589,232,394</b> |
| Chi phí bảo hiểm            |                      | 946,080              |
| Chi phí quảng cáo,biển hiệu |                      | 243,939,389          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 3,094,843,446        | 3,099,047,246        |
| Chi phí thuê nhà            | 226,300,000          | 64,433,327           |
| Chi phí khác                | 96,096,244           | 180,866,352          |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|------|
| <b>Nguyên giá</b> |                        |                     |                                 |                           |      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                        |                       |                        |                       |                      |                        |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm                             | 63,410,641,101        | 212,148,387,620        | 39,813,855,876        | 6,572,372,204        | 321,945,256,801        |
| Tăng trong năm                         |                       | 5,817,516,488          | 16,960,861,089        | 47,090,909           | 22,825,468,486         |
| <i>Mua sắm mới</i>                     |                       | 5,817,516,488          | 14 900 547 815        | 47 090 909           | 20,765,155,212         |
| <i>ĐTXDCB hoàn thành</i>               |                       |                        |                       |                      |                        |
| <i>Mua lại TSCĐ TTC</i>                |                       |                        | 2,060,313,274         |                      | 2,060,313,274          |
| Giảm do thanh lý                       |                       |                        |                       |                      |                        |
| Giảm do tài sản không đạt theo yêu cầu |                       |                        |                       |                      |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>63,410,641,101</b> | <b>217,965,904,108</b> | <b>56,774,716,965</b> | <b>6,619,463,113</b> | <b>344,770,725,287</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                       |                        |                       |                      |                        |
| Số đầu năm                             | 10,586,127,945        | 118,057,356,095        | 15,072,215,006        | 4,221,615,962        | 147,937,315,008        |
| Tăng do khấu hao trong năm             | 914,865,798           | 9,296,551,199          | 2 299 087 259         | 366,535,351          | 13,699,989,951         |
| Tăng chuyển từ TTC sang TSCĐ           |                       |                        | 822,950,344           |                      |                        |
| Giảm do thanh lý                       |                       |                        |                       |                      |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>11,500,993,743</b> | <b>127,353,907,294</b> | <b>18,194,252,609</b> | <b>4,588,151,313</b> | <b>161,637,304,959</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                       |                        |                       |                      |                        |
| Số đầu năm                             | 52,824,513,156        | 94,091,031,525         | 24,741,640,870        | 2,350,756,242        | 174,007,941,793        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>51,909,647,358</b> | <b>90,611,996,814</b>  | <b>38,580,464,356</b> | <b>2,031,311,800</b> | <b>183,133,420,328</b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                                            | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>          |
|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                            |                                        |                      |
| Số đầu năm                                 |                            | 5,944,173,272                          | 5,944,173,272        |
| Thuê tài chính trong năm                   |                            |                                        |                      |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC               |                            | 3,000,000                              | 3,000,000            |
| Giảm do Mua lại TSCĐ TTC chuyển sang TSCĐ. |                            | (2,060,313,274)                        | (2,060,313,274)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          |                            | <b>3,886,859,998</b>                   | <b>3,886,859,998</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                     |                            |                                        |                      |
| Số đầu năm                                 |                            | 834,375,490                            | 834,375,490          |
| Tăng trong năm do khấu hao                 |                            | 262,920,184                            | 262,920,184          |
| Giảm do mua lại TSCĐ TTC                   |                            | (805,781,066)                          | (805,781,066)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          |                            | <b>291,514,608</b>                     | <b>291,514,608</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                        | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |                                        |                      |
| Số đầu năm             |                            | 5,109,797,782                          | 5,109,797,782        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      |                            | <b>3,595,345,390</b>                   | <b>3,595,345,390</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                                                     | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                   |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                                                          | 11.160.608.991           | 2,627,863,278            | 13,788,472,269        |
| Tăng trong năm                                                      |                          | 21,380,000               | 21,380,000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                   | <b>11.160.608.991</b>    | <b>2,649,243,278</b>     | <b>13,809,852,269</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                              |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                                                          | 1,845,628,130            | 2,199,438,635            | 4,045,066,765         |
| Khấu hao trong năm                                                  | 118 729 884              | 78 095 523               | 196,825,407           |
| Giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT số 45/2013/TT-BTC |                          |                          |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                   | <b>1,964,358,014</b>     | <b>2,277,534,158</b>     | <b>4,241,892,172</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                              |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                                                          | 9,314,980,861            | 428,424,643              | 9,743,405,504         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                   | <b>9,196,250,977</b>     | <b>371,709,120</b>       | <b>9,567,960,097</b>  |

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                                                 | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                   | <b>10,445,000,000</b> |                       | <b>10,445,000,000</b> |
| <b>Nguyên giá</b>                               |                   |                       |                       |                       |
| -Quyền sử dụng đất                              |                   |                       |                       |                       |
| -Nhà                                            |                   |                       |                       |                       |
| -Nhà và quyền sử dụng đất                       |                   | 10,445,000,000        |                       | 10,445,000,000        |
| -Cơ sở hạ tầng                                  |                   |                       |                       |                       |
| <b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>             |                   |                       |                       |                       |
| -Quyền sử dụng đất                              |                   |                       |                       |                       |
| -Nhà                                            |                   |                       |                       |                       |
| -Nhà và quyền sử dụng đất                       |                   |                       |                       |                       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

-Cơ sở hạ tầng

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b>    | <b>10,445,000,000</b> | <b>10,445,000,000</b> |
| -Quyền sử dụng đất        |                       |                       |
| -Nhà                      |                       |                       |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | 10,445,000,000        | 10,445,000,000        |
| -Cơ sở hạ tầng            |                       |                       |

## 12. Tài sản dở dang dài hạn

### Xây dựng CB dở dang:

|                          | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Số cuối kỳ            |
|--------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định  | 633,000,000        | 8,682,163,207               |                                          | 9,315,163,207         |
| XDCB dở dang             |                    | 28,879,026,103              |                                          | 28,879,026,103        |
| Sửa chữa tài sản cố định | 19,720,000         |                             |                                          | 19,720,000            |
| <b>Cộng</b>              | <b>652,720,000</b> | <b>37,561,189,310</b>       |                                          | <b>38,213,909,310</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                | <b>Số đầu năm</b>             |                               | <b>Số cuối năm</b>            |                               |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                | <b>Giá trị</b>                | <b>Số có khả năng trả</b>     | <b>Giá trị</b>                | <b>Số có khả năng trả</b>     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>685,569,048,960</b>        | <b>685,569,048,960</b>        | <b>682,164,364,824</b>        | <b>682,164,364,824</b>        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa                    | 38,894,628,590                | 38,894,628,590                | 98,907,498,358                | 98,907,498,358                |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 224,098,795,713               | 224,098,795,713               | 199,664,678,169               | 199,664,678,169               |
| Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Chương Dương                 | 220,174,193,797               | 220,174,193,797               | 220,688,702,554               | 220,688,702,554               |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây     | 202,401,430,860               | 202,401,430,860               | 104,520,132,792               | 104,520,132,792               |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng                                       |                               |                               | 58,383,352,951                | 58,383,352,951                |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>32,503,373,964</b>         | <b>32,503,373,964</b>         | <b>14,696,512,834</b>         | <b>14,696,512,834</b>         |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>                           | <b>1,086,427,000</b>          | <b>1,086,427,000</b>          | <b>450,000,000</b>            | <b>450,000,000</b>            |
| <b>Cộng:</b>                                                   | <b><u>719,158,849,924</u></b> | <b><u>719,158,849,924</u></b> | <b><u>697,310,877,658</u></b> | <b><u>697,310,877,658</u></b> |

|                              | <b>Vay ngắn hạn</b>           | <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b> | <b>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</b> | <b>Cộng</b>                   |
|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>            | <b>685,569,048,960</b>        | <b>32,503,373,964</b>          | <b>1,086,427,000</b>                 |                                         | <b>719,158,849,924</b>        |
| Tiền vay phát sinh trong năm | 805,949,229,602               |                                |                                      |                                         | 805,949,229,602               |
| Số kết chuyển                |                               |                                |                                      |                                         |                               |
| Tăng khác (CLTG)             | 1,015,911,664                 | 50,322,049                     |                                      |                                         | 1,066,233,713                 |
| Giảm khác (CLTG)             |                               |                                |                                      |                                         |                               |
| Tiền vay đã trả trong năm    | (810,369,825,402)             | (17,857,183,179)               | (636,427,000)                        |                                         | (828,863,435,581)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b><u>682,164,364,824</u></b> | <b><u>14,696,512,834</u></b>   | <b><u>450,000,000</u></b>            |                                         | <b><u>697,310,877,658</u></b> |

|                    |                       |                       |                       |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b> | <b>44,728,029,035</b> | <b>44,728,029,035</b> | <b>65,303,136,836</b> | <b>65,303,136,836</b> |
| Ngân hàng Bưu điện | 5,164,160,000         | 5,164,160,000         | 5,164,160,000         | 5,164,160,000         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|                                                            |                       |                       |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Liên Việt- Chi nhánh Thăng Long                            |                       |                       |                       |                       |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân | 2,810,682,535         | 2,810,682,535         | 4,940,187,735         | 4,940,187,735         |
| Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa                       | 901,312,500           | 901,312,500           | 901,312,500           | 901,312,500           |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây     | 35,851,874,000        | 35,851,874,000        | 36,156,780,000        | 36,156,780,000        |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hải Dương               |                       |                       | 9,617,391,500         | 9,617,391,500         |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Chương Dương             |                       |                       | 8,523,305,101         | 8,523,305,101         |
| <b>Thuê tài chính</b>                                      | <b>2,397,505,000</b>  | <b>2,397,505,000</b>  | <b>1,947,505,000</b>  | <b>1,947,505,000</b>  |
| Công ty cho thuê tài chính ngân hàng công thương VN        | 2,397,505,000         | 2,397,505,000         | 2,397,505,000         | 2,397,505,000         |
| <b>Cộng:</b>                                               | <b>47,125,534,035</b> | <b>47,125,534,035</b> | <b>67,700,641,836</b> | <b>67,700,641,836</b> |

|                          | <b>Vay dài hạn<br/>ngân hàng</b> | <b>Vay dài hạn cá<br/>nhân</b> | <b>Thuê tài chính</b> | <b>Trái phiếu</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Số đầu năm               | <b>44,728,029,035</b>            |                                | <b>2,397,505,000</b>  |                   | <b>47,125,534,035</b> |
| Số tiền vay<br>phát sinh | 20,907,456,054                   |                                |                       |                   | 20,907,456,054        |
| Số đã trả                | (711,020,591)                    |                                |                       |                   | (711,020,591)         |
| Tăng khác<br>(CLTG)      | 378,672,338                      |                                |                       |                   | 378,672,338           |
| Giảm khác<br>(CLTG)      |                                  |                                |                       |                   |                       |
| Số kết<br>chuyển         |                                  |                                |                       |                   |                       |
| <b>Số cuối<br/>kỳ</b>    | <b>65,303,136,836</b>            |                                | <b>2,397,505,000</b>  |                   | <b>67,700,641,836</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****13. Phải trả người bán**

|                                                          | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>            |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty CP ĐT PT Năng lượng Sơn Hà                     | 59,437,459             | 59,437,459             | 16,804,531,683         | 16,804,531,683         |
| - Công ty JINDAL STAINLESS LIMITED                       | 15,309,164,321         | 15,309,164,321         | 58,871,897,541         | 58,871,897,541         |
| - Công ty TNHH POSSCO VST                                | 79,875,238,420         | 79,875,238,420         | 95,492,515,453         | 95,492,515,453         |
| - Công ty TNHH TT gia công POSCO VN                      | 67,965,289,909         | 67,965,289,909         | 22,537,538,153         | 22,537,538,153         |
| - Phải trả các đối tượng khác                            | 97,840,232,517         | 97,840,232,517         | 101,393,348,640        | 101,393,348,640        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>261,049,362,626</b> | <b>261,049,362,626</b> | <b>295,099,831,470</b> | <b>295,099,831,470</b> |
| <b>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty CP ĐT PT Năng lượng Sơn Hà                     | 59,437,459             | 59,437,459             | 16,804,531,683         | 16,804,531,683         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>59,437,459</b>      | <b>59,437,459</b>      | <b>16,804,531,683</b>  | <b>16,804,531,683</b>  |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm và giảm khác | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2,719,731,657        | 4,389,565,204         | 7,109,324,213                    | (27,352)             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |                      | 26 110 670 717        | 26 898 545 464                   | (787,874,747)        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | (320,254,346)        | 2,525,636,509         | 2,520,316,556                    | (314,934,393)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,313,274,702        | 13,285,223,451        | 7,985,809,714                    | 7,612,688,439        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 114,048,000          | 986,172,566           | 933,202,113                      | 167,018,453          |
| Tiền thuế đất              |                      | 2,433,878,706         | 467,389,158                      | 1,966,489,548        |
| Các loại thuế khác         | 85,343,149           | 14,850,001            | 100,865,935                      | (672,785)            |
| <b>Cộng</b>                | <b>4,912,143,162</b> | <b>49,745,997,154</b> | <b>46,015,453,153</b>            | <b>8,642,687,163</b> |

*Trong đó:*

|                                     | Số đầu năm           | Số cuối kỳ           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4,912,143,162        | 8,642,687,163        |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4,912,143,162</b> | <b>8,642,687,163</b> |

*Thuế giá trị gia tăng*



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

|                     |     |
|---------------------|-----|
| Hàng hóa xuất khẩu  | 0%  |
| Hàng hóa trong nước | 10% |

### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                 | <b>60,517,940,334</b>                    | <b>17,158,372,045</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (130,561,013)                            |                       |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                                                         | <b>297,235,675</b>                       |                       |
| - Lỗ của CN-HCM                                                                                          |                                          |                       |
| - Chi phí không hóa đơn, không hợp lệ                                                                    |                                          |                       |
| - Loại chi phí khấu hao xe                                                                               | 297,235,675                              |                       |
| - Lỗ do đánh giá lại tiền và công nợ phải thu                                                            |                                          |                       |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                             |                                          |                       |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                                                         | <b>(427,796,688)</b>                     |                       |
| - Thu nhập từ chia cổ tức                                                                                |                                          |                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu                                    | (427,796,688)                            |                       |
| - Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả ngắn hạn năm trước               |                                          |                       |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                                | <b>60,387,379,321</b>                    | <b>17,158,372,045</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 22%                                      | 22%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                  | <b>13,285,223,451</b>                    | <b>3,774,841,850</b>  |
| <b>Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</b>                              |                                          |                       |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                          | <b>13,285,223,451</b>                    | <b>3,774,841,850</b>  |

\*HĐTĐTN ngày 07 tháng 7 năm 2005 diện tích 8.793 m<sup>2</sup> đất tại lô CN1 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội với mức 106.313 VND/m<sup>2</sup>. Và hợp đồng thuê đất số 06 HD/TĐ ngày 14 tháng 1 năm 2008 diện tích 44.800 m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - tỉnh Hà Tây với mức 87.789 VND/m<sup>2</sup>.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## **15. Chi phí phải trả**

|                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 814,418,180        | 1,040,861,502     |
| Chi phí hàng khuyến mại  | 5,943,249,899      | 8,015,891,070     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|              | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 602,260,694          | 872,021,496          |
| <b>Cộng</b>  | <b>7,359,928,773</b> | <b>9,928,774,068</b> |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                       | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>         | <b>2,128,243,310</b> | <b>1,230,368,288</b>  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế        | 669,581,279          | 540,862,649           |
| Kinh phí công đoàn                    | 428,146,500          | 447,133,053           |
| Phải trả khác                         | 1,030,515,531        | 242,372,586           |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>          | <b>957,090,500</b>   | <b>10,252,090,500</b> |
| Phải trả ký quỹ, ký cược              | 957,090,500          | 952,090,500           |
| Nhận ủy thác đầu tư vào CTY Kiến Hưng |                      | 9,300,000,000         |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b> | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Hoàn nhập trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  |
|-----------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 202,239,287        | 768,186,220          | 36,251,000              |                           | 934,174,507        |
| Quỹ phúc lợi    | 25.530.500         |                      |                         |                           | 25,030,500         |
| <b>Cộng</b>     | <b>227,269,787</b> | <b>768.186.220</b>   | <b>36,251,000</b>       |                           | <b>959,205,007</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 31.Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                          | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng             |
|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm nay                        | 337,107,230,000              | 33,846,427,352          | (9.484.460.000) |                               | 9,427,659,129            |                              | 69,595,591,452                          | 440,492,447,933  |
| Cổ đông góp vốn bằng<br>tiền             | 30,000,000,000               | (15.000.000.000)        |                 |                               |                          |                              |                                         | 15.000.000.000   |
| Chi phí tăng vốn                         |                              | (330.000)               |                 |                               |                          |                              |                                         | (330.000)        |
| Lợi nhuận trong năm                      |                              |                         |                 |                               |                          |                              | 47,232,716,883                          | 47,232,716,883   |
| Hoàn nhập quỹ khen<br>thưởng             |                              |                         |                 |                               |                          |                              |                                         |                  |
| Trích lập các quỹ                        |                              |                         |                 |                               | 2,145,051,687            |                              | (2,502,560,301)                         | (357,508,614)    |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ<br>giá năm trước |                              |                         |                 |                               |                          |                              |                                         |                  |
| Chia cổ tức                              |                              |                         |                 |                               |                          |                              | (10,798,398,900)                        | (10,798,398,900) |
| Thù lao BKS, HĐQT                        |                              |                         |                 |                               |                          |                              | (1,940,760,000)                         | (1,940,760,000)  |
| Số dư cuối kỳ này                        | 367,107,230,000              | 18,846,097,352          | (9.484.460.000) | 0                             | 11,572,710,816           |                              | 101,586,589,134                         | 489,628,167,302  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

*Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 như sau:*

|                             | <b>Vốn điều lệ theo<br/>Giấy đăng ký kinh<br/>doanh</b> | <b>Vốn đã góp<br/>của chủ đầu tư</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Văn Ngà              | 28.014.540.000                                          | 28.014.540.000                       |
| Ông Lê Vĩnh Sơn             | 67.709.470.000                                          | 67.709.470.000                       |
| Ông Lê Hoàng Hà             | 53.400.000.000                                          | 53.400.000.000                       |
| Quản lý Quỹ đầu tư Sao Vàng | 40.000.000.000                                          | 40.000.000.000                       |
| Cổ đông khác                | 177.983.220.000                                         | 177.983.220.000                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>367.107.230.000</b>                                  | <b>367.107.230.000</b>               |

#### *Cổ phiếu*

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 36.710.723        | 36.710.723        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 36.710.723        | 36.710.723        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  | 716.060           | 716.060           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 35.994.663        | 35.994.663        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu

|                                      | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa               | 33,793,405,589          | 25,403,689,529          |
| Doanh thu bán thành phẩm             | 545,120,579,838         | 513,822,862,155         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 433,205,468             | 571,666,865             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>579,347,190,895</b>  | <b>539,798,218,549</b>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>(24,746,243,291)</b> | <b>(14,673,985,855)</b> |
| Chiết khấu thương mại                | (23,220,543,719)        | (14,297,354,867)        |
| Giảm giá hàng bán                    | (11,267,545)            | (9,084,182)             |
| Hàng bán bị trả lại                  | (1,514,432,027)         | (367,546,806)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>554,600,947,604</b>  | <b>525,124,232,694</b>  |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                    | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 24,611,325,518         | 20,355,702,974         |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 440,609,600,269        | 445,231,587,516        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp    | 164,363,442            | 88,224,554             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>465,385,289,229</b> | <b>465,675,515,044</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 29,703,214           | 29,528,671           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 900,341,999          | 589,612,090          |
| Lãi tiền cho vay                   | 2,256,846,656        | 2,605,077,314        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 111,001,596          |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3,297,893,465</b> | <b>3,224,218,075</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 15,570,190,651        | 17,643,928,767        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 4,646,816,582         | 1,439,834,693         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                       | 963,856,641           |
| Chiết khấu thanh toán                                | 741,940,880           |                       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 5,173,802,703         | 1,955,708,438         |
| Chi phí tài chính khác                               | 28,342,131            | 22,912,682            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>26,161,092,947</b> | <b>22,026,241,221</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 13,685,225,327        | 10,052,901,150        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 586,162,584           | 370,326,212           |
| Chi phí vật liệu quản lý  |                       |                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 806,933,678           | 548,861,879           |
| Chi phí bảo hành          | 919,722,622           | 1,269,563,775         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,456,287,986         | 6,241,803,338         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 18,575,594,839        | 3,912,137,275         |
| <b>Cộng</b>               | <b>36,029,927,036</b> | <b>22,395,593,629</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3,108,359,019        | 5,206,942,303         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 130,008,258          | 228,595,398           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 854,146,699          | 867,578,537           |
| Thuế, phí và lệ phí       |                      |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 340,780,904          | 1,580,556,522         |
| Chi phí dự phòng          | (3,540,767,558)      |                       |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2,146,768,015        | 2,145,091,237         |
| <b>Cộng</b>               | <b>3,039,295,337</b> | <b>10,028,763,997</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                               | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hỗ trợ lãi suất vay ngắn hạn VNĐ              | 7,270,376,552        | 4,787,418,011        |
| Bồi thường, phạt vi phạm                      |                      | 44,221,082           |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định |                      |                      |
| Khác                                          | 187,334,575          | 304,582,945          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7,457,711,127</b> | <b>5,136,222,038</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                                      | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Phạt do vi phạm hành chính                           |                  |                  |
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý |                  |                  |
| Chi phí khác                                         | 7,256,751        | 7,160,633        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>7,256,751</b> | <b>7,160,633</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

### *Hội đồng quản trị*

Tạm ứng

Thanh toán tạm ứng

### *Ban điều hành*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị       | 37,647,162,629        | 37,647,162,629        |
| Ban điều hành           |                       |                       |
| <b>Cộng nợ phải thu</b> | <b>37,647,162,629</b> | <b>37,647,162,629</b> |

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An

Lê Vĩnh Sơn